

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3-6                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8-9                 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10-29               |



### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Trần Văn Phở   | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Văn Hữu Thành  | Ủy viên       |
| Ông Hồ Hai         | Ủy viên       |
| Ông Trần Đỗ Nghĩa  | Ủy viên       |
| Ông Lâm Quang Thái | Ủy viên       |

##### Ban kiểm soát

|                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| Ông Lương Chương         | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên              |
| Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Ủy viên              |

##### Ban Tổng Giám đốc:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Hồ Hai        | Tổng Giám đốc     |
| Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Chiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đỗ Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Hai

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Số 63- TC12/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất (từ trang 3 đến trang 29 đính kèm) được lập ngày 25/03/2013.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 460/BCKT-AAC ngày 26/03/2012.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thị Nam Phương**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1051/KTV

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**

**Nguyễn Văn Sĩ**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B01-DN**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) |            |             | <b>101.165.285.372</b> | <b>88.278.946.968</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>3.155.534.323</b>   | <b>5.419.595.641</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | V.01        | 3.155.534.323          | 5.419.595.641         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>36.853.026.131</b>  | <b>33.940.700.199</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                              | 131        |             | 35.697.911.657         | 32.455.443.505        |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 2.551.078.156          | 2.960.622.647         |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        | V.02        | 1.451.926.206          | 499.673.494           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        |             | (2.847.889.888)        | (1.975.039.447)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>53.919.147.582</b>  | <b>44.121.343.836</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | V.03        | 54.427.505.918         | 44.173.120.734        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149        |             | (508.358.336)          | (51.776.898)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>7.237.577.336</b>   | <b>4.797.307.292</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 989.535.815            | 1.016.618.313         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 2.577.220.803          | 2.456.077.646         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        | V.04        | 95.375.424             | 132.566.892           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | V.05        | 3.575.445.294          | 1.192.044.441         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

|  |            |      |                        |                        |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260) | <b>200</b> |      | <b>69.416.376.132</b>  | <b>58.587.817.056</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |      | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |      | <b>63.060.290.016</b>  | <b>53.966.598.944</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221        | V.06 | 52.889.951.561         | 44.266.300.975         |
| - Nguyên giá   | 222        |      | 137.768.475.148        | 124.425.658.585        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223        |      | (84.878.523.587)       | (80.159.357.610)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                      | 224        | V.07 | 2.584.652.000          | 2.783.468.000          |
| - Nguyên giá   | 225        |      | 2.982.284.000          | 2.982.284.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 226        |      | (397.632.000)          | (198.816.000)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                             | 227        | V.08 | 5.343.961.683          | 5.287.720.567          |
| - Nguyên giá   | 228        |      | 5.611.407.647          | 5.548.624.667          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229        |      | (267.445.964)          | (260.904.100)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 230        | V.09 | 2.241.724.772          | 1.629.109.402          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>240</b> |      | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | V.10 | <b>603.000.000</b>     | <b>603.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                 | 258        |      | 603.000.000            | 603.000.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |      | <b>5.753.086.116</b>   | <b>4.018.218.112</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        | V.11 | 4.886.894.343          | 3.197.517.298          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      | 262        | V.12 | 771.357.481            | 788.646.522            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                | 268        | V.13 | 94.834.292             | 32.054.292             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |      | <b>170.581.661.504</b> | <b>146.866.764.024</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>144.071.134.765</b> | <b>130.795.423.278</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>124.030.809.765</b> | <b>122.799.464.632</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                    | 311        | V.14        | 81.727.725.956         | 79.456.143.334         |
| 2. Phải trả người bán                    | 312        |             | 22.361.486.644         | 22.706.457.583         |
| 3. Người mua trả tiền trước              | 313        |             | 363.108.775            | 3.090.026.423          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 314        | V.15        | 2.516.206.738          | 685.044.990            |
| 5. Phải trả người lao động               | 315        |             | 6.567.524.576          | 11.664.846.310         |
| 6. Chi phí phải trả                      | 316        | V.16        | 3.233.239.871          | 790.149.312            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 319        | V.17        | 7.457.164.612          | 4.376.544.087          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 323        |             | (195.647.407)          | 30.252.593             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>20.040.325.000</b>  | <b>7.995.958.646</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 333        |             | 10.000.000             | 10.000.000             |
| 2. Vay và nợ dài hạn                     | 334        | V.18        | 20.030.325.000         | 7.985.958.646          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>   | <b>400</b> |             | <b>25.755.850.568</b>  | <b>15.202.283.576</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | V.19        | <b>25.734.609.319</b>  | <b>15.181.042.327</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        |             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 1.600.000.000          | 1.600.000.000          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                          | 414        |             | (182.700.000)          | (182.700.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |             | 3.770.920.870          | 3.770.920.870          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |             | 144.834.860            | 144.834.860            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 420        |             | 401.553.589            | (10.152.013.403)       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>21.241.249</b>      | <b>21.241.249</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 432        |             | 21.241.249             | 21.241.249             |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>   | <b>439</b> |             | <b>754.676.171</b>     | <b>869.057.170</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>170.581.661.504</b> | <b>146.866.764.024</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|---|-------------|-------------|---------------|
| 1. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |             | 47.914.797  | 3.526.020.871 |
| 2. Ngoại tệ các loại                          |             |             |               |
| USD   |             | 27.717,35   | 59.838,54     |
| EURO  |             | 282,12      | 281,53        |

**Lê Đình Bích Hợp**  
Người lập biểu

**Trần Văn Tiên**  
Kế toán trưởng



**Hồ Hai**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 25/03/2013



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2012

MẪU B02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    |             | 399.716.275.400 | 368.375.784.466 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | 419.320.423     | 35.279.444      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)         | 10    | VI.1        | 399.296.954.977 | 368.340.505.022 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 336.125.719.688 | 330.662.589.284 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)           | 20    |             | 63.171.235.289  | 37.677.915.738  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 401.689.212     | 2.836.007.782   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.4        | 6.079.472.321   | 15.615.489.719  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 5.897.212.569   | 7.826.467.435   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | 32.170.629.308  | 14.106.330.596  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 16.264.851.544  | 12.905.659.009  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30    |             | 9.057.971.328   | (2.113.555.804) |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.5        | 2.317.844.790   | 23.121.527.325  |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.6        | 447.453.860     | 19.395.255.838  |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | 1.870.390.930   | 3.726.271.487   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 10.928.362.258  | 1.612.715.683   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | 51    | VI.7        | 531.887.224     | 414.718.353     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              | 52    | VI.8        | 17.289.041      | (788.646.522)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |             | 10.379.185.993  | 1.986.643.852   |
| 17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                | 61    |             | (174.380.999)   | 57.170          |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                              | 62    |             | 10.553.566.992  | 1.986.586.682   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    |             | 5.309           | 999             |

*Lê Đình Bích Hợp*

Lê Đình Bích Hợp  
Người lập biểu

*Trần Văn Tiến*

Trần Văn Tiến  
Kế toán trưởng



*Hồ Hai*  
Hồ Hai  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 25/03/2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2012

**Mẫu B03-DN**  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |           |             |                         |                       |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>  | <i>01</i> |             | <i>10.928.362.258</i>   | <i>1.612.715.683</i>  |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>  |           |             |                         |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        |             | 8.727.476.760           | 10.041.882.140        |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 1.329.431.879           | 955.197.844           |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (93.864.470)            | (3.452.565.266)       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 5.897.212.569           | 7.826.467.435         |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>           | <i>08</i> |             | <i>26.788.618.996</i>   | <i>16.983.697.836</i> |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu   | 9         |             | 320.615.155             | (6.418.944.558)       |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (10.315.582.453)        | 10.387.548.664        |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        |             | (4.951.556.576)         | 15.612.870.477        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (772.652.797)           | (1.833.295.637)       |
| - Tiền đã trả lãi vay   | 13        |             | (6.436.093.105)         | (7.826.467.435)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        |             | (228.380.348)           | (414.545.790)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |             | 2.315.605.330           | 4.115.649.406         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |             | (5.343.717.189)         | (6.058.078.402)       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                              | <i>20</i> |             | <i>1.376.857.013</i>    | <i>24.548.434.561</i> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21        |             | (18.411.704.685)        | (9.003.923.647)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        |             | 313.685.228             | 22.626.822.000        |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        |             | 81.152.150              | 88.484.983            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                  | <i>30</i> |             | <i>(18.016.867.307)</i> | <i>13.711.383.336</i> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2012

|  |           |                        |                         |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | 60.000.000             | 869.000.000             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông                        | 32        | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 324.893.339.270        | 287.193.266.260         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (310.577.390.294)      | (323.776.288.363)       |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông                    | 36        | -                      | (360.480.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>14.375.948.976</b>  | <b>(36.074.502.103)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>           | <b>50</b> | <b>(2.264.061.318)</b> | <b>2.185.315.794</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>5.419.595.641</b>   | <b>3.189.271.119</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | -                      | 45.008.728              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>3.155.534.323</b>   | <b>5.419.595.641</b>    |

**Lê Đình Bích Hợp**  
Người lập biểu

**Trần Văn Tiên**  
Kế toán trưởng



**Hồ Hai**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25/03/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 - DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công Nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715, cấp lần đầu ngày 08/08/2005, thay đổi lần thứ 6 ngày 10/05/2012 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại 25 Trần Quý Cáp, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Xí nghiệp may I

Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Thành phố Đà Nẵng

- Xưởng thêu

Địa chỉ: 88 Thanh Sơn, Thành phố Đà Nẵng

- Nhà máy May Thanh Sơn 1

Địa chỉ: 88 Thanh Sơn, Thành phố Đà Nẵng

- Nhà máy May Thanh Sơn 2

Địa chỉ: 88 Thanh Sơn, Thành phố Đà Nẵng

- Nhà máy May Phù Mỹ

Địa chỉ: Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.

- Nhà máy May Dung Quất

Địa chỉ: Lô L1, Phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ Phần Thương Mại Vinatex Đà Nẵng

Địa chỉ: 153 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng tại 31/12/2012 là 88,28 %.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Dệt may**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len.

- Khách sạn.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng.

- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa.

- Bán mô tô, xe máy.

- Lắp đặt hệ thống điện, bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép.

- Xây dựng nhà các loại.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 - DN**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư, các giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

**4. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do tự xây dựng hoặc tự chế, nguyên giá là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng, hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

|  | Năm 2012<br>(Năm) | Năm 2011<br>(Năm) |
|--|-------------------|-------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 6 - 25            | 6 - 25            |
| Máy móc, thiết bị                        | 4 - 7             | 4 - 7             |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10            | 6 - 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 3 - 10            | 3 - 10            |

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi kinh tế được dự kiến tạo ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các khoản chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25%.

Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế nhưng thời gian hoạt động của năm đầu tiên dưới 6 tháng nên Công ty chọn thời gian miễn thuế bắt đầu từ năm 2006. Theo đó, Công ty được miễn thuế năm 2006-2007, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2008 đến năm 2012.

Đối với thu nhập của Nhà máy may Phù Mỹ được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Nhà máy kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Như vậy, thời gian được miễn thuế từ năm 2005 đến 2007, thời gian được giảm 50% là từ năm 2008 đến 2012.

Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Công ty được hưởng giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

|                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 280.072.000          | 123.010.400          |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.875.462.323        | 5.296.585.241        |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.155.534.323</b> | <b>5.419.595.641</b> |

2. Các khoản phải thu khác

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| Phải thu về cổ phần hoá         | 58.063.636           | 20.000.000         |
| Tập Đoàn Dệt May Việt Nam       | 652.398.351          | 17.115.638         |
| Bùi Mạnh Hùng                   | 167.124.536          | -                  |
| Thuế TNCN                       | 220.918.874          | -                  |
| Bảo hiểm xã hội Huyện Phù Mỹ    | 111.895.966          | -                  |
| Bảo hiểm xã hội Tỉnh Quảng Ngãi | 163.430.835          | -                  |
| Phải thu người lao động         | -                    | 42.027.648         |
| Phải thu khác                   | 78.094.008           | 420.530.208        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.451.926.206</b> | <b>499.673.494</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 7.040.261.722         | 9.460.540.485         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.960.950             | 1.518.000             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 21.936.501.576        | 15.664.694.905        |
| Thành phẩm                           | 18.899.696.263        | 12.016.756.897        |
| Hàng hoá                             | 5.114.184.581         | 5.901.901.934         |
| Hàng gửi đi bán                      | 1.431.900.826         | 1.127.708.513         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>     | <b>54.427.505.918</b> | <b>44.173.120.734</b> |

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 51.776.898 VND.

- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 508.358.336 VND.

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                             | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 2.859.231          | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2.413.938          | 6.144.288          |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -                  | 36.320.349         |
| Các loại thuế khác          | 90.102.255         | 90.102.255         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>95.375.424</b>  | <b>132.566.892</b> |

5. Tài sản ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                                    | 459.659.806          | 815.690.812          |
| Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 3.115.785.488        | 376.353.629          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.575.445.294</b> | <b>1.192.044.441</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị, Dụng cụ quản lý<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|-------------------------------|--|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                               |  |                            |                        |
| Số dư đầu năm                            | 48.164.020.122                | 72.148.235.180                           | 4.113.403.283              | 124.425.658.585        |
| Tăng trong năm                           | 2.954.333.660                 | 14.670.145.356                           | -                          | 17.624.479.016         |
| - Mua sắm mới                            | 1.232.248.700                 | 12.359.756.618                           | -                          | 13.592.005.318         |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành             | 1.648.615.542                 | 2.191.614.510                            | -                          | 3.840.230.052          |
| - Lý do khác                             | 73.469.418                    | 118.774.228                              | -                          | 192.243.646            |
| Giảm trong năm                           | 12.486.446                    | 4.076.932.361                            | 192.243.646                | 4.281.662.453          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 12.486.446                    | 4.076.932.361                            | -                          | 4.089.418.807          |
| - Giảm khác                              | -                             | -  | 192.243.646                | 192.243.646            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>51.105.867.336</b>         | <b>82.741.448.175</b>                    | <b>3.921.159.637</b>       | <b>137.768.475.148</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                               |  |                            |                        |
| Số dư đầu năm                            | 19.607.025.770                | 56.606.500.434                           | 3.945.831.406              | 80.159.357.610         |
| Tăng trong năm                           | 2.775.978.201                 | 6.361.980.830                            | 269.405.106                | 9.407.364.137          |
| - Trích khấu hao                         | 1.876.225.940                 | 6.361.980.830                            | 269.405.106                | 8.507.611.876          |
| - Tăng do điều chuyển chi tiết           | 899.752.261                   | -  | -                          | 899.752.261            |
| Giảm trong năm                           | 12.486.446                    | 4.201.550.361                            | 474.161.353                | 4.688.198.160          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 12.486.446                    | 3.775.959.453                            | -                          | 3.788.445.899          |
| - Giảm do điều chuyển chi tiết           | -                             | 425.590.908                              | 474.161.353                | 899.752.261            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>22.370.517.525</b>         | <b>58.766.930.903</b>                    | <b>3.741.075.159</b>       | <b>84.878.523.587</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                               |  |                            |                        |
| Tại ngày đầu năm                         | 28.556.994.352                | 15.541.734.746                           | 167.571.877                | 44.266.300.975         |
| Tại ngày cuối năm                        | 28.735.349.811                | 23.974.517.272                           | 180.084.478                | 52.889.951.561         |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.948.655.146 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.458.939.901 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                               | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng     |
|---|-------------------|---------------|
|   | VND               | VND           |
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính          |                   |               |
| Số dư đầu năm                           | 2.982.284.000     | 2.982.284.000 |
| Số dư cuối năm                          | 2.982.284.000     | 2.982.284.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |                   |               |
| Số dư đầu năm                           | 198.816.000       | 198.816.000   |
| - Khấu hao trong năm                    | 198.816.000       | 198.816.000   |
| Số dư cuối năm                          | 397.632.000       | 397.632.000   |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính |                   |               |
| Tại ngày đầu năm                        | 2.783.468.000     | 2.783.468.000 |
| Tại ngày cuối năm                       | 2.584.652.000     | 2.584.652.000 |

Tài sản cố định thuê tài chính là các hạng mục xây dựng của Nhà máy may Phù Mỹ. Thuê tài chính theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTĐ ngày 25/06/2010 giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ. Thời gian thuê: 15 năm bắt đầu từ tháng 01/2011, lãi suất 0%, giá trị tài sản thuê: 2.982.284.000 VND, Công ty thực hiện khấu hao tương ứng với thời gian thuê (15 năm). Khi thanh toán hết các khoản nợ thuê tài chính thì các tài sản này mới thuộc quyền sở hữu của Công ty.

8. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng     |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|                                  | VND               | VND               | VND           |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm                    | 5.251.982.783     | 296.641.884       | 5.548.624.667 |
| Tăng trong năm                   | -                 | 77.290.000        | 77.290.000    |
| - Mua trong năm                  | -                 | 77.290.000        | 77.290.000    |
| Giảm trong năm                   | -                 | 14.507.020        | 14.507.020    |
| - Thanh lý, nhượng bán           | -                 | 14.507.020        | 14.507.020    |
| Số dư cuối năm                   | 5.251.982.783     | 359.424.864       | 5.611.407.647 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm                    | -                 | 260.904.100       | 260.904.100   |
| Tăng trong năm                   | -                 | 21.048.884        | 21.048.884    |
| - Trích khấu hao                 | -                 | 21.048.884        | 21.048.884    |
| Giảm trong năm                   | -                 | 14.507.020        | 14.507.020    |
| - Thanh lý, nhượng bán           | -                 | 14.507.020        | 14.507.020    |
| Số dư cuối năm                   | -                 | 267.445.964       | 267.445.964   |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                   |               |
| Tại ngày đầu năm                 | 5.251.982.783     | 35.737.784        | 5.287.720.567 |
| Tại ngày cuối năm                | 5.251.982.783     | 91.978.900        | 5.343.961.683 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Giàn treo quần thành phẩm tại Nhà máy may Dung Quất | -                    | 55.801.020           |
| Trung tâm thương mại dệt may 81 Thái Phiên          | 2.231.524.704        | 1.522.944.168        |
| Cải tạo nhà làm việc, nhà vệ sinh 88 Thanh Sơn      | -                    | 40.164.146           |
| Nhà ăn Dung Quất                                    | 10.200.068           | 10.200.068           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.241.724.772</b> | <b>1.629.109.402</b> |

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Đầu tư cổ phiếu (*)</b> |                    |                    |
| + Công ty CP Vận Tải E&F   | 300.000.000        | 300.000.000        |
| + Công ty CP Dệt Nam Định  | 303.000.000        | 303.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>603.000.000</b> | <b>603.000.000</b> |

(\*) Giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

11. Chi phí trả trước dài hạn

|                                      | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.886.894.343        | 3.197.517.298        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.886.894.343</b> | <b>3.197.517.298</b> |

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 771.357.481        | 788.646.522        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>771.357.481</b> | <b>788.646.522</b> |

13. Tài sản dài hạn khác

|                         | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 94.834.292         | 32.054.292        |
| <b>Cộng</b>             | <b>94.834.292</b>  | <b>32.054.292</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Vay và nợ ngắn hạn

|   | Số cuối năm    |                       | Số đầu năm     |                       |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|   | USD            | VND                   | USD            | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                | <b>69.195.714.071</b> |                | <b>62.091.801.261</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                               |                |                       |                |                       |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   | -              | -                     | 266.657,50 #   | 5.553.942.410         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                       |                |                       |                |                       |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   | 3.035.589,21 # | 63.225.252.067        | 1.897.491,05 # | 39.520.943.589        |
| Ngân hàng INDOVINA  |                |                       |                |                       |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   | 286.655,56 #   | 5.970.462.004         | 383.930,72 #   | 7.996.509.036         |
| Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu                               |                |                       |                |                       |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   | -              | -                     | 433.090,37 #   | 9.020.406.226         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                 |                | <b>12.532.011.885</b> |                | <b>17.364.342.073</b> |
| Tập đoàn dệt may Việt Nam                                     |                |                       |                |                       |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam                                 |                |                       |                |                       |
| - Chi nhánh Quảng Ngãi  | -              | 129.312.697           | -              | 15.129.312.697        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                       |                |                       |                |                       |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   | -              | 333.600.000           | -              | 333.600.000           |
| - VND   |                |                       |                |                       |
| - USD   | 98.758,67 #    | 3.471.467.188         | 36.710,84 #    | 1.002.613.376         |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam                                    |                |                       |                |                       |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   | -              | 1.414.521.609         | -              | 238.000.000           |
| Ủy ban Nhân dân huyện Bình Định                               |                |                       |                |                       |
| Công Ty Tài Chính CP Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh |                |                       |                |                       |
| - VND   |                | 98.758,67 #           |                | 764.613.376           |
| - USD   |                | 2.056.945.579         |                | 700.000.000           |
| Ủy ban Nhân dân huyện Bình Định                               |                |                       |                |                       |
| - VND   |                | 397.632.000           |                | 198.816.000           |
| Công Ty Tài Chính CP Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh |                |                       |                |                       |
| - VND   |                | 7.500.000.000         |                | -                     |
| <b>Cộng</b>   |                | <b>81.727.725.956</b> |                | <b>79.456.143.334</b> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
|                             | VND                  | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng       | 2.210.618.321        | 669.850.357        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 299.949.089          | 172.563            |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 5.639.327            | 15.022.070         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.516.206.738</b> | <b>685.044.990</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|--|----------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí hàng nhập, vận chuyển            | 2.330.735.262        | 777.485.806        |
| Phí giám sát hàng fisman                             | 215.430.579          | -                  |
| Phí thiết kế & Xây dựng cơ bản dở dang               | 72.450.572           | -                  |
| Thuế bảo vệ môi trường                               | 149.857.200          | -                  |
| Phí đào tạo thực sĩ                                  | 146.350.500          | -                  |
| Xe đưa đón công nhân                                 | 49.300.000           | -                  |
| Chi phí cơm ca                                       | 43.526.000           | -                  |
| Cửa hàng Phạm Thanh Trường                           | 29.147.850           | -                  |
| Công ty Cổ Phần Bao Bì Hoà Thọ -Quảng Đà             | 28.200.051           | -                  |
| Tạm tính chi phí thuê mặt bằng Cửa hàng Maximart 3-2 | 69.058.000           | -                  |
| Chi phí khác   | 99.183.857           | 12.663.506         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.233.239.871</b> | <b>790.149.312</b> |

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                       | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                    | 3.188.555.521        | 2.369.607.608        |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế        | 999.057.307          | 681.054.319          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                  | 75.570.542           | 39.913.040           |
| Quỹ tình thương và tiền đền ơn        | 158.640.557          | 198.342.557          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 3.035.340.685        | 1.087.626.563        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>7.457.164.612</b> | <b>4.376.544.087</b> |

(\*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả   | 43.381.166           | 43.381.166           |
| Tập đoàn dệt may Việt Nam   | 2.365.741.219        | 809.149.399          |
| Công Ty Tài Chính CP Dệt May Việt Nam<br>- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 72.916.667           | -                    |
| Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS                                   | 198.835.833          | -                    |
| Tiền lương, thưởng nhân viên nhà ăn tại Văn phòng                   | 100.929.513          | -                    |
| Hỗ trợ dạy nghề tại Nhà Máy May Phù Mỹ                              | 78.750.000           | -                    |
| Quỹ lương dự phòng bộ phận nhà ăn (Phùng Văn Quý)                   | 75.143.054           | -                    |
| Công ty TNHH Toàn May   | -                    | 21.735.450           |
| Phải trả khác   | 99.643.233           | 213.360.548          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.035.340.685</b> | <b>1.087.626.563</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**18. Vay và nợ dài hạn**

|   | Số cuối năm  |                       | Số đầu năm   |                      |
|---|--------------|-----------------------|--------------|----------------------|
|   | USD          | VND                   | USD          | VND                  |
| <b>Vay dài hạn</b>  |              | <b>17.445.673.000</b> |              | <b>5.202.490.646</b> |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam                                    |              |                       |              |                      |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   |              | 564.897.533           |              | 1.239.897.533        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                       |              |                       |              |                      |
| - Chi nhánh Đà Nẵng   |              | 9.216.375.467         |              | 3.464.593.113        |
| - VND   | -            | 4.045.231.494         | -            | 595.000.000          |
| - USD   | 248.278,47 # | 5.171.143.973         | 137.775,74 # | 2.869.593.113        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam                                 |              |                       |              |                      |
| - Chi nhánh Quảng Ngãi  |              | 164.400.000           |              | 498.000.000          |
| Công Ty Tài Chính CP Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh |              | 7.500.000.000         |              | -                    |
| <b>Nợ dài hạn</b>   |              | <b>2.584.652.000</b>  |              | <b>2.783.468.000</b> |
| Thuê tài chính  |              | 2.584.652.000         |              | 2.783.468.000        |
| <b>Cộng</b>   |              | <b>20.030.325.000</b> |              | <b>7.985.958.646</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÀU B 09 - DN

19. **Vốn chủ sở hữu**  
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Số dư tại            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng      |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
|                      | VND                       | VND                  | VND           | VND                        | VND                   | VND                    | VND                      | VND            |
| 01/01/2011           | 20.000.000.000            | 1.600.000.000        | (182.700.000) | 275.797.049                | 3.770.920.870         | 144.834.860            | (12.138.600.085)         | 13.470.252.694 |
| Lợi nhuận trong năm  | -                         | -                    | -             | -                          | -                     | -                      | 1.986.586.682            | 1.986.586.682  |
| Chênh lệch tỷ giá    | -                         | -                    | -             | (275.797.049)              | -                     | -                      | -                        | (275.797.049)  |
| Số dư tại 31/12/2011 | 20.000.000.000            | 1.600.000.000        | (182.700.000) | -                          | 3.770.920.870         | 144.834.860            | (10.152.013.403)         | 15.181.042.327 |
| Lợi nhuận trong năm  | -                         | -                    | -             | -                          | -                     | -                      | 10.553.566.992           | 10.553.566.992 |
| Số dư tại 31/12/2012 | 20.000.000.000            | 1.600.000.000        | (182.700.000) | -                          | 3.770.920.870         | 144.834.860            | 401.553.589              | 25.734.609.319 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                           | Vốn đầu tư thực tế    |             |                       |             |
|---------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                           | 31/12/2012            |             | 31/12/2011            |             |
|                           | VND                   | Tỉ lệ %     | VND                   | Tỉ lệ %     |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 6.000.000.000         | 30%         | 6.000.000.000         | 30%         |
| Lâm Quang Vinh            | 1.277.000.000         | 6%          | 1.277.000.000         | 6%          |
| Lâm Quang Thái            | 2.430.000.000         | 12%         | 2.430.000.000         | 12%         |
| Vốn góp của cổ đông khác  | 10.171.200.000        | 51%         | 10.171.200.000        | 51%         |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ     | 121.800.000           | 1%          | 121.800.000           | 1%          |
| <b>Cộng</b>               | <b>20.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
|                             | VND            | VND            |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| Vốn góp đầu năm             | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm      | -              | -              |
| Vốn góp giảm trong năm      | -              | -              |
| Vốn góp cuối năm            | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

d/ Cổ phiếu

| Chỉ tiêu                               | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 2.000.000   | 2.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 2.000.000   | 2.000.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 12.180      | 12.180     |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 12.180      | 12.180     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.987.820   | 1.987.820  |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 1.987.820   | 1.987.820  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu:</b>              | <b>399.716.275.400</b> | <b>368.375.784.466</b> |
| - Doanh thu bán hàng                | 398.809.815.469        | 367.758.563.211        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 906.459.931            | 617.221.255            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>419.320.423</b>     | <b>35.279.444</b>      |
| - Hàng bán bị trả lại               | 272.438.304            | 35.279.444             |
| - Giảm giá hàng bán                 | 146.882.119            | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>399.296.954.977</b> | <b>368.340.505.022</b> |

2. Giá vốn hàng bán

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 336.125.719.688        | 330.662.589.284        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>336.125.719.688</b> | <b>330.662.589.284</b> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 48.152.150         | 58.484.985           |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 33.000.000         | 30.000.000           |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện         | 269.254.877        | 2.747.522.797        |
| Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện       | 51.282.185         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>401.689.212</b> | <b>2.836.007.782</b> |

4. Chi phí tài chính

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 5.897.212.569        | 7.826.467.435         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 5.937.564            | 2.241.309             |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện            | 176.283.379          | 7.645.215.164         |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện          | -                    | 141.565.811           |
| Chi phí khác                                 | 38.809               | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.079.472.321</b> | <b>15.615.489.719</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5. Thu nhập khác

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chuyển giao thuê lại đất Dự án Vinatex ĐN - Sơn Trà | -                    | 19.628.000.000        |
| Thu nhập từ chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn     | -                    | -                     |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                        | 322.776.137          | 2.998.822.000         |
| Thu nhập từ tiền thưởng                             | -                    | 381.637.301           |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu, các công cụ          | 52.271.656           | 69.570.000            |
| Bồi thường do vi phạm hợp đồng                      | 65.061.264           | -                     |
| Thu nhập do xử lý công nợ                           | 1.559.488.590        | -                     |
| Chi phí bảo hiểm Sompo Japan đền bù máy bị hỏng     | 285.880.962          | -                     |
| Thu nhập khác                                       | 32.366.181           | 43.498.024            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.317.844.790</b> | <b>23.121.527.325</b> |

6. Chi phí khác

|  | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND      |
|--|--------------------|-----------------------|
| Giá vốn của đất tại KCN An Đồn khi chuyển nhượng     | -                  | 18.709.192.134        |
| Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý             | 48.504.357         | 553.549.583           |
| Thanh lý công cụ dụng cụ                             | 9.873.447          | -                     |
| Chi phí phạt   | 86.372.546         | 132.514.121           |
| Mua máy móc bị hỏng                                  | 252.468.551        | -                     |
| Chi phí xử lý công nợ phải thu đã lâu không thu được | 9.503.737          | -                     |
| Chênh lệch tiền lẻ                                   | 28.638             | -                     |
| Chi phí khác   | 40.702.584         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>447.453.860</b> | <b>19.395.255.838</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>   |                      |                      |
| Lợi nhuận trước thuế  | 10.928.362.258       | 1.612.715.683        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế   | (2.165.512.382)      | 51.839.476           |
| Thu nhập không chịu thuế (i)  | 893.227.790          | 30.000.000           |
| Chi phí không được khấu trừ (ii)  | 110.372.546          | 81.839.476           |
| Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất                                   | 1.382.657.138        | -                    |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>  | <b>8.762.849.876</b> | <b>1.664.555.159</b> |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ của Công ty mẹ  | 10.251.188.883       |                      |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ của Công ty con   | (1.488.339.007)      |                      |
| Lỗ từ các năm trước chuyển sang của Công ty mẹ  | 8.624.355.435        | 745.057.043          |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của Công ty mẹ (Đã trừ chuyển lỗ)</b>  | <b>1.626.833.448</b> | <b>919.498.116</b>   |
| Hoạt động ưu đãi  | (325.482.964)        | -                    |
| Hoạt động không được ưu đãi (thu nhập khác) (iii)   | 1.952.316.412        | 919.498.116          |
| <b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>25%</b>           | <b>25%</b>           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>406.708.362</b>   | <b>229.874.529</b>   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ   | 406.708.362          | 229.701.966          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con  | -                    | 172.563              |
| <b>Thuế TNDN được miễn, giảm theo chính sách ưu đãi thuế khi cổ phần hóa Doanh nghiệp</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Thuế TNDN hiện hành (sau khi miễn, giảm)</b>   | <b>406.708.362</b>   | <b>229.874.529</b>   |
| Thuế TNDN được giảm theo 140/2012/TT - BTC  | -                    | -                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay theo Biên bản thuế năm 2009 | -                    | 184.843.824          |
| Thuế TNDN tăng do hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả   | 125.178.862          | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>531.887.224</b>   | <b>414.718.353</b>   |

(i) Thu nhập không chịu thuế

|  | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND  |
|--|--------------------|-------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 33.000.000         | 30.000.000        |
| Chi phí chi cho phụ nữ   | 853.563.806        | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu khách hàng gốc ngoại tệ | 6.663.984          | -                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>893.227.790</b> | <b>30.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

(ii) Chi tiết chi phí không được khấu trừ

|  | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND  |
|--|--------------------|-------------------|
| Chi phí tiền phạt  | 86.372.546         | 81.839.476        |
| Thù lao thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành Công ty | 24.000.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>110.372.546</b> | <b>81.839.476</b> |

(iii) Chi tiết thu nhập không được hưởng ưu đãi về thuế TNDN

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|--|----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | -                    | 918.807.866        |
| Thu nhập chịu thuế của Công ty con     | -                    | 690.250            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                  | 44.618.201           | -                  |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản           | 307.579.080          | -                  |
| Thu nhập từ tiền phạt, tiền bồi thường | 98.473.675           | -                  |
| Thu nhập từ xử lý công nợ              | 1.501.645.456        | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.952.316.412</b> | <b>919.498.116</b> |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|  | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND     |
|--|-------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 17.289.041        | -                    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | -                 | (788.646.522)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>17.289.041</b> | <b>(788.646.522)</b> |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

**Bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan gồm: Tập đoàn Dệt May Việt Nam là thành viên góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch và số dư với bên có liên quan

Các khoản phải thu

|                           | 01/01/2012 | Phải thu    | Đã thu | 31/12/2012  |
|---------------------------|------------|-------------|--------|-------------|
|                           | VND        | VND         | VND    | VND         |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 17.115.638 | 635.282.713 | -      | 652.398.351 |
| Cộng                      | 17.115.638 | 635.282.713 | -      | 652.398.351 |

Giao dịch vay mượn tiền

|                            | 01/01/2012     | Vay           | Trả            | 31/12/2012    |
|----------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                            | VND            | VND           | VND            | VND           |
| Tập đoàn dệt may Việt Nam: |                |               |                |               |
| Gốc vay phải trả           | 15.129.312.697 | -             | 15.000.000.000 | 129.312.697   |
| Lãi vay phải trả           | 809.149.399    | 1.950.166.665 | 393.574.845    | 2.365.741.219 |
| Cộng                       | 15.938.462.096 | 1.950.166.665 | 15.393.574.845 | 2.495.053.916 |

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 đã được Công ty lập theo phương pháp trực tiếp, năm nay Công ty trình bày lại số liệu này theo phương pháp gián tiếp để đảm bảo tính so sánh được.

Lê Đình Bích Hợp  
Người lập biểu

Trần Văn Tiến  
Kế toán trưởng



Hồ Hai  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25/03/2013